

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ IV (1/7/2020-30/9/2020)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 9 năm 2020.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 379/VPID/20
V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
quý 4 kết thúc tại ngày 30.09.2020"

Vĩnh Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 4 tại ngày 30/09/2020.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 từ 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020 của Công ty thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay tăng so với quý 4 năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm trước (từ 1/7/2019-30/9/2019) đạt: 19.638.610.822 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay (từ 1/7/2020-30/9/2020) đạt: 56.718.506.632 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 4 Hợp nhất năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm trước tăng 37.079.895.810 đồng, tương đương với mức tăng 189%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là do trong kỳ công ty ghi nhận được khoản lãi trong Công ty liên doanh liên kết 33,4 tỷ đồng từ hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng Đồng Văn III tỉnh Hà Nam. Cùng kỳ năm trước không phát sinh ghi nhận các khoản doanh thu trên.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Hợp nhất quý 4 năm nay tăng hơn so với quý 4 năm trước. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm nay (1/7/2020- 30/9/2020)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	35,015,976,279	28,519,796,294	220,409,914,413	124,523,774,684
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10		35,015,976,279	28,519,796,294	220,409,914,413	124,523,774,684
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12,959,548,795	8,368,577,824	70,128,816,718	30,062,426,335
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,056,427,484	20,151,218,470	150,281,097,695	94,461,348,349
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,834,372,726	11,030,461,113	41,267,832,377	36,234,423,214
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	(35,158,735)	(1,064,146,152)	718,129,163	-841,306,494
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0	0	172,424,210
8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		33,453,281,543	413,957,779	64,873,104,354	413,957,779
9- Chi phí bán hàng	25		63,101,570	66,136,591	4,757,347,754	1,307,546,563
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,471,034,575	3,951,948,453	17,286,343,164	13,283,904,558
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(24-25-26))	30		60,845,104,343	28,641,698,470	233,660,214,345	117,359,584,715
12- Thu nhập khác	31		241,966,712	2,252,705,499	976,187,147	2,687,421,128
13- Chi phí khác	32		398,131,532	6,692,671,996	1,048,369,496	7,124,846,274
14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(156,164,820)	(4,439,966,497)	(72,182,349)	(4,437,425,146)
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		60,688,939,523	24,201,731,973	233,588,031,996	112,922,159,569
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	3,961,822,083	4,665,529,627	24,502,619,300	14,654,580,527
17- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	8,610,808	(102,408,476)	(1,056,589,141)	(102,408,475)
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		56,718,506,632	19,638,610,822	210,142,001,837	98,369,987,517
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		56,685,309,405	32,740,275,679	209,995,354,729	111,113,125,884
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(33,197,227)		(146,647,108)	
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,336	1,176	12,358	5,759
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

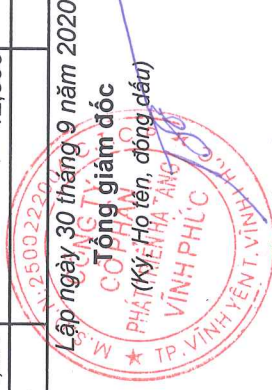
Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2020



Lê Tùng Sơn

ENT
PH
H PH
220

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

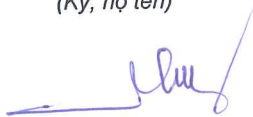
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2019)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		582,417,008,299	438,481,358,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,231,164,072	14,733,282,345
1. Tiền	111	V.01	3,231,164,072	14,733,282,345
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	461,114,646,692	342,045,594,902
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,444,825,615	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(884,787,885)	(953,942,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		455,554,608,962	337,278,482,466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,923,334,561	43,119,790,130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,011,010,366	11,554,164,517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,094,942,462	8,505,667,973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	14,252,997,999	11,559,957,640
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(2,935,616,266)	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		71,424,254,946	32,621,884,902
1. Hàng tồn kho	141	V.04	71,424,254,946	32,621,884,902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,723,608,028	5,960,806,326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		133,529,096	289,600,032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,590,078,932	5,671,206,294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		678,435,436,541	482,642,637,237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		188,753,110,855	114,240,387,685
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73,200,000,000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		115,553,110,855	114,240,387,685
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		84,251,147,444	48,611,780,342
1. Tài sản cố định hữu hình	221		84,251,147,444	48,611,780,342
- Nguyên giá	222		129,971,974,533	84,657,469,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45,720,827,089)	(36,045,688,833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38,567,410,179	73,421,710,140
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	38,567,410,179	73,421,710,140
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		238,438,091,717	166,734,530,027
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		168,118,249,087	94,119,754,467
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		70,494,775,560	69,614,775,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,036,364,100)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,861,431,170	3,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		128,425,676,346	79,634,229,043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	127,327,754,328	79,592,896,166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,097,922,018	41,332,877
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,260,852,444,840	921,123,995,842
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2019)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		837,099,715,222	651,101,885,263
I. Nợ ngắn hạn	310		135,926,965,229	92,103,362,956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,979,662,739	15,806,374,966
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	7,396,158,175	4,214,944,979
4. Phải trả người lao động	314		1,179,126,480	1,412,849,774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		65,688,068,720	3,290,555,007
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24,457,304,122	19,831,608,240
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14,844,103,515	32,094,333,343
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4,600,000,000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		590,382,011	437,344,674
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15,192,159,467	15,015,351,973
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		701,172,749,993	558,998,522,307
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		677,723,358,993	546,862,822,307



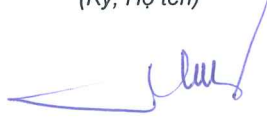
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	23,449,391,000	12,135,700,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		423,752,729,618	270,022,110,579
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	423,752,729,618	270,022,110,579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,513,510,000	183,513,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		(18,637,508,838)	(22,787,408,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,894,059,347	19,713,414,295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224,246,316,217	89,233,520,122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84,498,216,156	13,904,727,144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139,748,100,061	75,328,792,978
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,736,352,892	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,260,852,444,840	921,123,995,842

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 tháng 9 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vinh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Quý II năm nay (1/7/2020- 30/9/2020)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

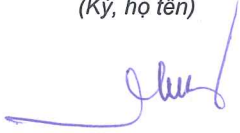
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm nay (1/10/2019-30/09/2020)	Lũy kế từ đầu năm trước (1/10/2018-30/9/2019)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		233,588,031,996	112,922,159,569
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		11,021,450,087	8,000,527,257
- Các khoản dự phòng	03		2,866,461,266	(997,606,774)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		98,320	(2,752)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41,101,205,407)	(36,648,378,241)
- Chi phí lãi vay	06		563,926,574	172,424,210
- Các khoản điều chỉnh khác	07		678,024,822	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		207,616,787,658	83,449,123,269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,029,243,495	(63,840,505,227)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38,802,370,044)	15,784,692,481
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		121,371,639,122	85,015,016,187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(47,058,525,416)	(5,338,570,676)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(723,770,294)	(172,424,210)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(563,926,578)	(12,770,435,313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21,353,062,099)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,555,431,927)	(5,533,095,563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		213,960,583,917	96,593,800,948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10,546,185,625)	(60,380,842,252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		11,363,636	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(786,317,126,496)	(618,898,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		595,979,568,830	658,226,780,822
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28,997,000,000)	(105,702,760,400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		880,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,175,228,158	33,973,711,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(187,814,151,497)	(92,781,110,480)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(992,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		17,063,691,000	253,124,450,000

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,150,000,000)	(240,988,750,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50,562,143,373)	(47,726,785,616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,648,452,373)	(35,592,077,616)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8,502,019,953)	(31,779,387,148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,733,282,345	46,512,666,741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(98,320)	2,752
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6,231,164,072	14,733,282,345

Lập ngày: 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

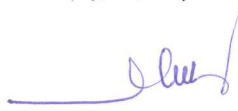
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



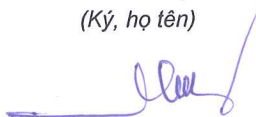
Lê Tùng Sơn

002
CỔ
CỔ
T. TR
VĨNH
/H Y

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

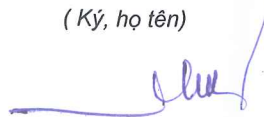
CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ IV (1/7/2020- 30/9/2020)	LK: QUÝ IV NĂM NAY (1/10/2019- 30/9/2020)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	53.81	53.81	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	46.19	46.19	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66.39	66.39	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33.61	33.61	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.70	0.70	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	4.28	4.28	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.01	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	173.32	173.32	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	161.98	161.98	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.81	4.81	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4.50	4.50	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu				
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	13.38	13.38	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm nay (1/7/2020 - 30/09/2020)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 20 ngày 4 tháng 3 năm 2019, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

04-C
Y
N
T
T
Á
N
G
Ú
C
V
I
N
H
P
H

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
-------------	----------------	--------------	------------------	-----------------

Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	20.0%	20.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III	KCN Đồng Văn I, TT Đồng Văn, H Duy Tiên, T Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần Trung Anh	Tô 8, Khu Tân Bình, thị trấn Xuân Mai, H Chương Mỹ, TP Hà Nội	30.0%	30.0%	Trung tâm đào tạo và thực hành dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của CTy cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (30/09/2020)		Số đầu kỳ (01/10/2019)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	582,417,008,299		438,481,358,605	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	6,231,164,072		14,733,282,345	
- Tiền mặt	208,953,204		142,585,922	
- Tiền gửi ngân hàng	3,022,210,868		14,590,696,423	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	3,000,000,000		0	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	461,114,646,692		342,045,594,902	
	Số cuối kỳ (30/09/2020)		Số đầu kỳ (01/10/2019)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Chứng khoán kinh doanh	996,751	6,444,825,615	942,711	5,721,055,321
Cổ phiếu	996,751	6,444,825,615	942,711	5,721,055,321
Cổ phiếu : L43	583,311	3,688,912,436	359,400	2,032,142,885
Cổ phiếu : DC4	346,400	1,958,627,885	583,311	3,688,912,436
DTD- Cty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đ	66,000	780,468,950		
MBB- Ngân hàng TMCP Quân Đội	400	6,249,360		
NT2- Cty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	10	184,120		
NTL- Cty cổ phần PT Đô Thị Từ Liêm	600	9,964,925		
PC1- Công ty CP xây lắp điện I	10	131,623		
TIP - Cty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	10	148,640		
TNA - Cty CP thương mại và XNK Thiên Nari	10	137,676		
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)	0	0	0	0
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ	0	0	0	0
Trái phiếu	0	0	0	0
Công ty cổ phần Bông Sen				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(884,787,885)	(953,942,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			455,554,608,962	337,278,482,466
			Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu kỳ (01/10/2019)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			38,923,334,561	43,119,790,130
1 - Phải thu của khách hàng			10,011,010,366	11,554,164,517

- Cty TNHH Băng ráp YULI-VN	179,266,113	258,036,571
- Cty TNHH Haesung Vina	131,280,000	333,769,600
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ	284,892,795	396,009,960
- Cty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt	289,240,422	286,163,470
- Cty TNHH SONNETTECK TJ VINA	2,956,799	0
- Cty TNHH Sản Xuất Châu Sơn	4,634,030,732	4,550,701,232
- Các đối tượng khác	4,489,343,505	5,729,483,684
2 - Trả trước cho người bán	6,094,942,462	8,505,667,973
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972,550,000	972,550,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.5	1,337,895,750	0
- Công ty TNHH vận tải và Xây dựng Minh Quân	0	7,100,000,000
- Các đối tượng Công ty Khác	3,784,496,712	433,117,973
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	11,500,000,000	11,500,000,000
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	14,252,997,999	11,559,957,640
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	13,566,093,054	6,868,530,020
- Phải thu khác (đặt cọc mua đất Phú Thành)	0	2,176,000,000
- Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)	181,000,000	2,327,200,000
- Phải thu khác	505,904,945	188,227,620
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*)	(2,935,616,266)	0
6 - Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
IV - Hàng tồn kho	71,424,254,946	32,621,884,902
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	216,066,973	272,750,053
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	71,208,187,973	32,349,134,849
- Hàng hoá bất động sản	0	0
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố. đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	4,723,608,028	5,960,806,326
- Chi phí trả trước ngắn hạn	133,529,096	289,600,032
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	4,590,078,932	5,671,206,294
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	0	0

200
3 TY
HÃN
NHÀ
PH
NT.V

	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu kỳ (01/10/2019)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	678,435,436,541	482,642,637,237
I - Các khoản phải thu dài hạn	188,753,110,855	114,240,387,685
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	0	4,178,194,444
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)	73,200,000,000	0
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	1,154,717,270	1,144,650,070
4. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	112,496,886,735	108,917,543,171
6. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)	1,901,506,850	0
II Tài sản cố định	84,251,147,444	48,611,780,342

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	63,085,697,910	11,016,222,025	10,174,113,967	280,477,364	100,957,909	84,657,469,175
- Mua trong năm	0	330,171,050	0	0	0	330,171,050
- Đầu tư XDCB hoàn thành	47,497,672,050	0	0	0	0	47,497,672,050
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,)	2,513,337,742	0	0	0	0	2,513,337,742
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	108,070,032,218	11,346,393,075	10,174,113,967	280,477,364	100,957,909	129,971,974,533
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	26,563,227,236	3,884,252,937	5,464,694,701	55,692,266	77,821,693	36,045,688,833
- Khấu hao trong năm	8,349,429,797	1,399,486,746	1,214,625,228	34,772,100	23,136,216	11,021,450,087
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,)	1,346,311,831	0	0	0	0	1,346,311,831
Số dư cuối năm	33,566,345,202	5,283,739,683	6,679,319,929	90,464,366	100,957,909	45,720,827,089
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	36,522,470,674	7,131,969,088	4,709,419,266	224,785,098	23,136,216	48,611,780,342
- Tại ngày cuối năm	74,503,687,016	6,062,653,392	3,494,794,038	190,012,998	0	84,251,147,444
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay:					0	0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô + xe nâng)					512,163,765	512,163,765
2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính					0	0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
- giảm khác (điều chỉnh phân bổ dài hạn)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác Hoàn không để ở TSCĐ (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0

IV- Tài sản dở dang dài hạn		Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu kỳ (01/10/2019)
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		38,567,410,179	73,421,710,140
VPID Hà Nam		35,726,396,093	32,843,977,450
+ Thi công KCN Mở rộng 1		3,644,210,818	81,818,182
+ Bồi thường GPMB mở rộng 2		0	233,445,200
+ Thi công KCN Châu Sơn mở rộng 2		0	31,314,071,978
+ Bồi thường GPMB - thiết kế cơ sở 1		0	400,000,000
+ Xây dựng nhà xưởng cho thuê		30,124,389,911	0
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 1		0	349,795,363
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 2		0	464,846,727
+ Hồ sự cố		1,773,495,364	
+ Khác		184,300,000	
VPID Vĩnh Phúc		2,496,574,450	40,577,732,690
+ Cải tạo nhà điều hành văn phòng		0	
+ Chi phí dự án Sông Lô		102,075,000	
+ Bể sự cố 18.000 m ³		0	315,636,364
+ San nền CN4.1 (VP cũ)		0	458,896,050
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu		1,489,201,789	1,489,201,789
+ Đền Bù GPMB Khai Quang		801,017,238	801,017,238
+ Lô CN17		49,972,373	49,972,373
+ Modum3 - Nhà máy XLNT		0	37,408,700,826
+ Lô CN 18		54,308,050	54,308,050
VPID Vĩnh Phúc (nhà xưởng cho thuê)		344,439,636	0
Chi phí xây dựng cơ bản		344,439,636	
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		238,438,091,717	166,734,530,027
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		168,118,249,087	94,119,754,467
- Công ty cổ phần Trung Anh		30,000,000,000	0
- Công ty cổ phần Đồng Văn III KCN Châu Sơn Hà Nam		92,734,310,400	92,734,310,400
- Lãi trong liên kết Đồng Văn III (TK 421 x 20%)		45,383,938,687	505,444,067
Cty CP du lịch văn hóa Bình An		0	880,000,000
		Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu kỳ (01/10/2019)
		Số lượng	Giá trị
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	2,220,695	70,494,775,560	2,220,695
- Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		38,128,350,000	38,128,350,000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	2,220,695	16,486,425,560	2,220,695
- A36 Công ty cổ phần Đồng Văn III KCN Châu Sơn Hà Nam			
- Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		15,880,000,000	15,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(2,036,364,100)	0
- Công ty cổ phần Trung Anh		(2,036,364,100)	
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	1,861,431,170	3,000,000,000
(Trái phiếu của Công ty cổ phần Bông Sen)		1,861,431,170	3,000,000,000
VI - Tài sản dài hạn khác		128,425,676,346	79,634,229,043
1 - Chi phí trả trước dài hạn		128,425,676,346	79,634,229,043

	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu kỳ (01/10/2019)
C - Nợ phải trả	837,099,715,222	651,101,885,263
I - Nợ ngắn hạn	135,926,965,229	92,103,362,956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1,979,662,739	15,806,374,966
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	110,806,300	141,933,000
* Viện công nghệ môi trường	0	320,285,000
* Công ty Cổ phần xây dựng Mạnh Thắng	0	42,925,150
* Công ty TNHH Koastal Eco Industries	0	9,992,900,000
* Các đối tượng khác...	1,868,856,439	5,308,331,816
2. Người mua trả trước	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7,396,158,175	4,214,944,979
* Thuế GTGT	0	0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,343,084,614	4,193,527,413
* Thuế thu nhập cá nhân	53,073,561	21,417,566
* Phí lệ phí	0	0
4. Chi phí phải trả	0	0
5. Phải trả người lao động	1,179,126,480	1,412,849,774
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	65,688,068,720	3,290,555,007
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24,457,304,122	19,831,608,240
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,600,000,000	0
9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	590,382,011	437,344,674
10. Các khoản phải trả phải nộp khác	14,844,103,515	32,094,333,343
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	0	0
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	6,173,330,819	2,833,322,085
Đặt cọc thuê đất	8,256,132,688	28,846,371,250
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	15,192,159,467	15,015,351,973
* Quỹ phúc lợi	12,630,331,912	9,860,677,405
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	2,561,827,555	5,154,674,568
	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/10/2019)
II - Nợ dài hạn	701,172,749,993	558,998,522,307
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	677,723,358,993	546,862,822,307
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	23,449,391,000	12,135,700,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0



D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2018)	161,725,490,000	349,075,000	(22,786,416,838)	0	11,876,931,916	0	71,012,273,415	193,425,152,639
- Tăng vốn trong năm trước	21,788,020,000	0	0	0	7,836,482,379	0	102,843,777,550	78,779,951,517
- Tắt vốn trong năm	21,788,020,000				0		0	0
- Trích các quỹ					7,836,482,379			3,435,388,535
- Thặng dư vốn cổ phần								68,707,770,706
- Lãi trong năm nay		0	0				98,369,987,517	0
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)					0		4,473,790,033	6,636,792,276
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	992,000	0	0	0	84,622,530,843	50,027,750,663
- Trích các quỹ					0		14,693,404,459	10,306,165,605
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			992,000				0	10,071,379,160
- Phân phối lợi nhuận					0		69,722,462,000	29,650,205,898
- Giảm khác					0		206,664,384	0
Số dư cuối năm trước (30/09/2019) là đầu năm nay (01/10/2019)	183,513,510,000	349,075,000	(22,787,408,838)	0	19,713,414,295	0	89,233,520,122	222,177,353,493
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	4,149,900,000	0	13,180,645,052	1,736,352,892	210,142,001,837	229,208,899,781
- Tăng vốn trong năm	0				0		0	1,736,352,892
- Trích các quỹ			0		13,180,645,052	0		13,180,645,052
- Lãi trong năm nay								210,142,001,837
- Lãi công ty liên kết		0						0
- Tăng khác (ghi nhận lại cổ tức trả công ty con)					0			4,149,900,000
- Giảm vốn trong năm nay	0	349,075,000	0	0	0	0	75,129,205,742	75,478,280,742
- Trích các quỹ		349,075,000	0		0		24,713,709,473	25,062,784,473
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			0				0	0
- Phân phối lợi nhuận					0		50,562,143,373	50,562,143,373
- Giảm khác (LNST cổ đông không kiểm soát)					0		(146,647,104)	(146,647,104)
Số dư cuối năm nay	183,513,510,000	0	(18,637,508,838)	0	32,894,059,347	1,736,352,892	224,246,316,217	423,752,729,618

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	Số cuối kỳ (30/09/2020)		Số đầu năm (01/10/2019)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	18,351,351	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	18,351,351	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	17,004,051	Cổ phiếu	16,704,051	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu năm (01/10/2019)	Số lượng	Đơn vị tính
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,347,300	Cổ phiếu	1,647,300	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	13,833	Cổ phiếu	13,833	Cổ phiếu

022
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu kỳ (01/10/2019)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	34,630,412,239	11,876,931,916
- Quỹ đầu tư phát triển	32,894,059,347	11,876,931,916
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1,736,352,892	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	35,015,976,279	28,519,796,294
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35,015,976,279	28,519,796,294
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	35,015,976,279	28,519,796,294
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	35,015,976,279	28,519,796,294
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	12,959,548,795	8,368,577,824
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,959,548,795	8,368,577,824
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	12,834,372,726	11,030,461,113
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	12,831,613,737	11,011,481,906
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	

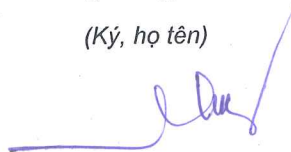
20
3 T
H
NHA
PH
NT

- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	18,000,000,000	22,230,807,961
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	0	-
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	2,758,989	18,979,207
- Khác	0	(22,230,807,961)
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	(18,000,000,000)	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	(35,158,735)	(1,064,146,152)
- Lãi tiền vay (Quý MT + khác)	186,277,105	7,259,127
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	7,186,720	0
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)		
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội		(1,071,405,279)
- Hoàn nhập dự phòng	(302,137,560)	
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV	0	
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	73,515,000	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,961,822,083	4,665,529,627
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	3,961,822,083	4,665,529,627
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9,813,072,222	9,719,393,595
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322,982,850	257,736,752
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	1,346,766,148	2,419,311,513
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	2,968,709,608	3,519,341,013
- Chi phí nhân công	3,625,425,900	2,582,392,150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,329,643,614	829,676,204
- Chi phí khác bằng tiền	219,544,102	110,935,963
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

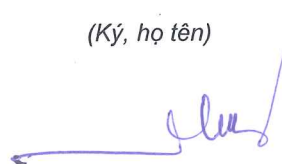
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn



A.C.P. * Only